

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH NUÔI CÁ VƯỢC Ở VÙNG ĐÀM PHÁ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Tôn Thất Chát, Lê Tất Uyên Châu
Nguyễn Thị Thúy Hằng,* Nguyễn Tý**

I. Mở đầu

Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 của tỉnh Thừa Thiên Huế là lấy hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường, điều chỉnh quy hoạch nuôi trồng thủy sản theo hướng an toàn bền vững, đa dạng hóa đối tượng nuôi, phát triển các đối tượng và phương thức nuôi có khả năng cải thiện môi trường nước. (*Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình nuôi trồng thủy sản 2000-2005 và giải pháp thực hiện đến năm 2010-UBND tỉnh Thừa Thiên Huế*). Vì vậy, việc lựa chọn đối tượng thay thế phù hợp, đa dạng hóa đối tượng nuôi đang là vấn đề cấp bách. Cá vược (*Lates calcarifer*) là loài có thịt thơm ngon, giá trị thương phẩm cao, sinh trưởng tốt ở cả ba môi trường nước ngọt, lợ, mặn. Cá vược nuôi trong ao đất, trong lồng, trong đăng chắn đều cho kết quả tốt. Cá vược là loài cá dữ, trong tự nhiên chúng săn bắt các loài tôm cá khác để làm thức ăn; trong nuôi nhân tạo sau khi được thuần hóa thì có thể ăn thức ăn là tôm cá tạp, thức ăn chế biến và thức ăn công nghiệp.

Giống cá vược chủ động từ nguồn sinh sản nhân tạo, nên việc nuôi cá vược đã trở nên phổ biến ở tỉnh Thừa Thiên Huế và nhiều địa phương khác trong nước. Mặt khác, với thị trường tiêu thụ khá ổn định, nhu cầu xuất khẩu khá cao là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi đối tượng này.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều địa phương nuôi thương phẩm cá vược trong ao và trong lồng. Vì vậy, chúng tôi tiến hành điều tra, tổng kết, đánh giá các mô hình nuôi thương phẩm cá vược đã triển khai tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng thời xác định mô hình nuôi phù hợp và hiệu quả trong vùng nước lợ, từ đó cải tiến, nhân rộng mô hình này đến nhiều vùng nuôi ở đầm phá trong tỉnh.

II. Phương pháp điều tra

1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập qua sách báo, công trình nghiên cứu, kết quả công bố của các tài liệu được lưu trữ tại thư viện quốc gia, thư viện tỉnh, thư viện các trường đại học trong và ngoài tỉnh Thừa Thiên Huế, các cá nhân của các địa phương, số liệu lưu trữ của các cơ quan chức năng như

* Trường Đại học Nông lâm Huế.

** Trường Đại học Sư phạm Huế.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông lâm ngư, Phòng Nông nghiệp của các huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế... Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phiếu điều tra ở 4 huyện Quảng Điền, Phú Vang, Hương Trà và Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (30 phiếu/huyện; n=120).

2. *Thời gian thực hiện*: Năm 2009.

3. *Nội dung điều tra*: Hiện trạng nuôi (tổng diện tích ao nuôi, số lượng lồng nuôi, sản lượng, năng suất, hạch toán kinh tế, thị trường tiêu thụ...), hiện trạng kỹ thuật (diện tích ao, độ sâu, mật độ nuôi, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc quản lý ao, lồng nuôi) và điều tra dịch tễ học một số bệnh thường gặp ở cá vược nuôi tại Thừa Thiên Huế.

4. *Xử lý kết quả điều tra*: Phần mềm SPSS 14.0 Windows Evaluation version và Excel.

III. Kết quả điều tra

1. Tình hình nuôi cá vược ở Thừa Thiên Huế

Hai năm trở lại đây, số lượng người nuôi cá vược ở tỉnh Thừa Thiên Huế tăng nhanh. Tuy nhiên, cùng với việc mở rộng vùng nuôi và tăng mật độ nuôi, dịch bệnh và tác hại của nó luôn là vấn đề cần được giải quyết.

Ở tỉnh Thừa Thiên Huế, người dân đã bước đầu nuôi cá vược ở một số địa phương thuộc khu vực các xã phía bắc phá (Điền Hương, Điền Hải, Phong Chương, Phong Hải, Quảng Công, Hải Dương) với hai hình thức nuôi chủ yếu là nuôi ao và nuôi lồng. Các ao nuôi tại địa phương có diện tích trung bình từ 1.000-3.000m², mật độ nuôi 1-3 con/m², kích cỡ giống thả nuôi 1-3 cm/con. Lượng cá giống được mua chủ yếu từ Nha Trang. Đa số các ao nuôi cá vược tại xã Quảng Công, huyện Quảng Điền là các ao được chuyển từ ao nuôi tôm sang.

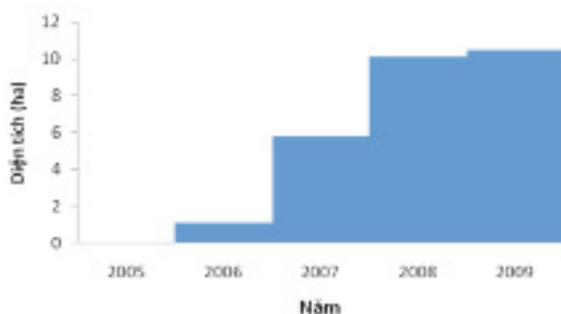
Người dân ở tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu nuôi 1 vụ cá vược/năm với thời gian nuôi từ 7-10 tháng. Với lượng thức ăn cá tạp, cho ăn 2 lần/ngày, người nuôi có thể chủ động trong việc tìm nguồn thức ăn cung cấp cho ao nuôi. Do cá vược mới được nuôi vài năm gần đây nên chưa thấy dịch bệnh xuất hiện trong quá trình nuôi, đây là điểm thuận lợi cho bà con ngư dân trong việc thực hiện chuyển đổi từ ao nuôi tôm sú sang ao nuôi cá vược có hiệu quả cao (*Kết quả điều tra năm 2009*).

Từ năm 2006, Trung tâm Khuyến ngư tỉnh được sự tài trợ của Chương trình phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế đã triển khai một số mô hình nuôi cá vược trong ao đất, nuôi cá vược nước ngọt tại Phong Chương, Điền Hương, Điền Hòa, Điền Hải huyện Phong Điền. Tại xã Hải Dương, huyện Hương Trà đã tiến hành nuôi cá vược trong lồng ở vùng nước lợ mang tính chất tự phát (khoảng 100 lồng nuôi). Trong đó, mô hình nuôi cá vược trong ao đất tại Phong Điền, Quảng Điền đạt trọng lượng trung bình 500-600g/con, tỷ lệ sống đạt 70% với thời gian nuôi từ 6-8 tháng. (*Kết quả điều tra nhanh và Báo cáo kết quả hoạt động của Trung tâm Khuyến nông, khuyến lâm năm 2008*).

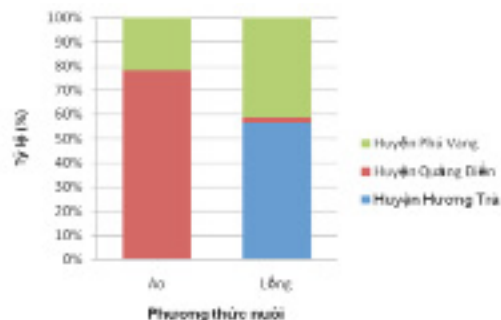
Do giá trị kinh tế cao, thời gian qua, người dân ở vùng đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế đã tự phát nuôi cá vược trên diện rộng với thức ăn phổ biến là cá tươi. Cuối vụ, sau khi tính toán các chi phí cho con giống, thức ăn, vôi, hóa chất, thuốc... người dân đều có lãi.

2. Tình hình nuôi cá vược tại các khu vực điều tra

a. Diện tích nuôi và loại hình nuôi



Hình 1. Diện tích nuôi cá vược trong ao đất từ năm 2005 đến 2009



Hình 2. Loại hình nuôi cá vược

Qua Hình 1, ta thấy người dân các huyện được điều tra chỉ mới bắt đầu nuôi cá vược trong ao đất từ năm 2005 và diện tích nuôi ngày càng tăng. Năm 2006, diện tích nuôi mới chỉ 1,1ha đến năm 2009 tăng lên 10,45ha. Diện tích nuôi tăng mạnh trong 2 năm 2007 và 2008.

Hình 2 cho thấy, 100% số hộ được điều tra tại Hương Trà nuôi cá vược trong lồng; tại Quảng Điền, số hộ nuôi cá vược trong ao chiếm (96,3%), nuôi trong lồng chỉ chiếm 3,7%. Sự chênh lệch về tỷ lệ giữa nuôi ao và lồng ở các huyện do thói quen hoặc điều kiện nuôi quy định như ao hồ, mặt nước...

b. Nguồn gốc giống, kích cỡ giống và mật độ thả giống

Kết quả điều tra cho thấy, nguồn giống cá vược được các hộ nuôi sử dụng từ nguồn giống nhân tạo ở Nha Trang.

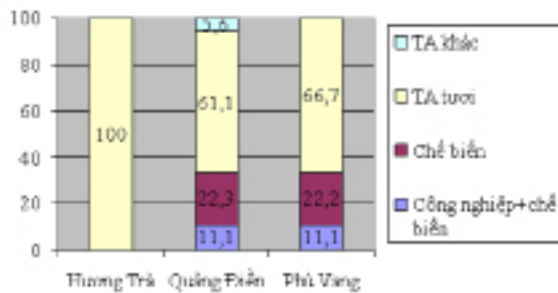
Bảng 1. Mật độ thả giống cá vược

Năm 2008				Năm 2009			
Ao		Lồng		Ao		Lồng	
Mật độ (con/m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ (con/m ³)	Tỷ lệ (%)	Mật độ (con/m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ (con/m ³)	Tỷ lệ (%)
<0,5	20	<30	52	<0,5	34	<30	45,4
0,5-0,9	69	<50	12	0,5-0,9	15	30-50	13,6
1-2	11	<80	12	1-2	52	50-80	13,6
>2	0	>80	24	>2	0	>80	27,4

Nuôi ao với mật độ <0,5con/m² năm 2009 nhiều hơn so với năm 2008. Mật độ 0,5-0,9 con/m² năm 2008 (69%) chiếm tỷ lệ cao hơn 2009 (15%). Ngược lại, nuôi với mật độ 1-2 con/m² năm 2009 đạt cao hơn so với năm 2008 (11%-52%) điều này chứng tỏ nuôi với mật độ 1-2 con/m² đạt năng suất cao hơn, thể hiện trình độ nuôi của người dân ngày càng nâng cao.

Đối với nuôi lồng, mật độ <30 con/m³ là mật độ được các hộ ngư dân sử dụng nhiều nhất trong 2 năm 2008-2009. Tuy nhiên, số hộ nuôi với mật độ này đã giảm hơn so với năm 2008 ($52\% \rightarrow 45,4\%$). Qua vụ nuôi 2008, người nuôi đã tích lũy được một số vốn kiến thức và kinh nghiệm nhất định nên tỷ lệ người dân nuôi với các mức mật độ cao hơn tăng nhưng không nhiều. Người nuôi thường sang lồng để dẫn thưa mật độ khi cá đạt kích thước lớn.

c. Tình hình sử dụng thức ăn trong quá trình nuôi cá vược



Hình 3. Thức ăn sử dụng nuôi cá vược

Tình hình sử dụng thức ăn tại các huyện có sự sai khác lớn. Tại Hương Trà, 100% số hộ được điều tra đều sử dụng thức ăn tươi trong nuôi cá vược, tỷ lệ này cũng khá cao tại các huyện Quảng Điền (61,1%) và Phú Vang (66,7%). Đáng chú ý là việc sử dụng thức ăn chế biến cũng như kết hợp giữa thức ăn công nghiệp và chế biến có sự giống nhau giữa các hộ được điều tra tại Quảng Điền và

Phú Vang. Nhìn chung, thức ăn tươi vẫn là một nguồn thức ăn quan trọng, khó có thể thay thế trong nuôi thương phẩm cá vược.

d. Hiệu quả nuôi cá vược của các hộ

Bảng 2. Năng suất thu hoạch cá vược nuôi tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Năng suất (NS) nuôi ao (kg/ha/năm)	Tỷ lệ (%)		Năng suất (NS) nuôi lồng (kg/m ³)	Tỷ lệ (%)	
	Năm 2008	Năm 2009		Năm 2008	Năm 2009
NS<500	8	22	NS<20	16	16,6
500<NS<1000	10	5	20<NS<30	44	58,4
1000<NS<1500	15	27	30<NS<50	16	12,5
1500<NS< 2000	58	16	NS>50	24	12,5
2000<NS<2500	9	22			
NS>2500	0	8			

Trong nuôi lồng năng suất thu hoạch <20 kg/m³ không có sự biến động đáng kể giữa 2 năm 2008 và 2009 (từ 16% $\rightarrow$ 16,6%). Năng suất <30 kg/m³ có sự biến động đáng kể, từ 44% tăng lên 58,4%. Tuy nhiên năng suất thu hoạch >30 kg/m³ giảm mặc dù mật độ thả giống của năm 2009 cao hơn 2008. Điều này chứng tỏ năng suất nuôi không tăng tỷ lệ thuận với mật độ nuôi. Qua đó có thể thấy rằng, muốn nâng cao năng suất nuôi, ngoài việc tăng mật độ cần phải chú trọng các giải pháp kỹ thuật quản lý chất lượng nước, cần quan tâm đến chất lượng, số lượng và số lần cho ăn trong ngày...

Nuôi ao, trong năm 2008 năng suất thu hoạch đạt 1.500-2.000kg/ha chiếm phần lớn trong số các hộ nuôi (58%). Một số hộ nuôi đạt năng suất cao hơn (>2.500 kg/ha) nhưng chỉ chiếm 9%; 25% hộ ngư dân nuôi đạt 500-1.500kg/ha trong đó nuôi đạt 1.000-1.500kg/ha chiếm tỷ lệ 15%, số hộ nuôi năng suất vẫn còn thấp <500 kg/ha chiếm 8%. Năm 2009, năng suất đồng đều hơn so với năm 2008. Năng suất 1.000-1.500kg/ha chiếm tỷ lệ cao nhất

27%, năng suất <500kg/ha và 2.000-2.500kg/ha chiếm 22%, cả 2 loại này đều cao hơn năm 2008. Điều này cho thấy, mặc dù nhiều hộ đầu tư cao nhưng số hộ đạt kết quả cao chưa như mong đợi. Tỷ lệ người dân nuôi đạt 500-1.000 và 1.500-2.000kg/ha giảm rõ rệt (10%→5% và 58%→16%). Trong năm 2009, số hộ nuôi đạt năng suất cao (>2.500kg/ha) chiếm 8%. Năng suất này bằng năng suất trung bình khá của các hộ nuôi cá vược của Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (*Báo cáo Sở NNPTNT Khánh Hòa năm 2009*). Như vậy, các hộ ngư dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã tích lũy một số kinh nghiệm nuôi cá vược, trình độ nuôi, năng suất và sản lượng (tính chung trên loại hình nuôi) đều tăng theo thời gian từ 2006-2009 (*Số liệu điều tra năm 2009*).

Khi xem xét hiệu quả sản xuất từ nuôi trồng thủy sản của các hộ điều tra, lợi nhuận thu được trong vụ nuôi 2008-2009 được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Lợi nhuận thu được trong vụ nuôi 2008-2009

Mức độ lãi (triệu đồng/ha)	Tỷ lệ(%)	
	2008	2009
Lãi ròng > 30	23	27
10 < Lãi ròng < 20	71	51
Hòa vốn	6	10
Lỗ < 5	0	12

Tỷ lệ hộ dân bị thua lỗ tăng lên 12%, tuy nhiên số hộ dân lãi trên 30 triệu đồng/ha tăng. Nguyên nhân này là do sự bấp bênh của giá cả trên thị trường, những hộ thua lỗ thường là những hộ bị ép giá (giá bán thấp <45.000 đồng/kg) (*Kết quả điều tra năm 2009*).

IV. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Nghề nuôi cá vược ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang phát triển. Số hộ tham gia nuôi có lãi chiếm 80-90% (n=120), số hộ lãi trên 30 triệu đồng/ha chiếm 20-30%. Hiện nay mô hình nuôi cá vược bằng thức ăn tươi vẫn là mô hình được người dân áp dụng (chiếm 80%).

Cá vược tại tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu được nuôi dưới hai loại hình nuôi ao và nuôi lồng. Hai huyện Hương Trà và Phú Vang chủ yếu phát triển dưới loại hình nuôi lồng, trong khi đó ở huyện Quảng Điền chủ yếu phát triển với loại hình nuôi ao.

Cá vược là loài cá dữ điển hình nên các hộ chủ yếu sử dụng phương thức nuôi đơn, với mật độ nuôi 1 con/m² với loại hình nuôi ao và 15-20 con/m³ với loại hình nuôi lồng.

Thức ăn để nuôi cá vược chủ yếu là thức ăn tươi chiếm >80%; trong khi đó thức ăn tự chế và thức ăn công nghiệp chỉ chiếm <20%. Với việc sử dụng 100% thức ăn tươi ở một số hộ nuôi, cho thấy công nghệ nuôi vẫn đang ở trình độ thấp. Mô hình nuôi cá vược hiện nay được người dân sử dụng 100% thức ăn cá tươi chưa phải là mô hình tối ưu về mặt kinh tế và môi trường ao nuôi. Tuy nhiên, đây là mô hình nuôi truyền thống nên người dân đã quen

áp dụng. Việc tập huấn cho người dân có thói quen sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với thức ăn tươi và tiến tới sử dụng thức ăn công nghiệp cho nghề nuôi cá vược là vấn đề cần hướng tới

2. Kiến nghị

Tăng cường tuyên truyền vận động, tập huấn kỹ thuật cho người dân, có những giải pháp chế tài hợp lý (như quy định mật độ tối đa, lịch thời vụ....) để phát triển bền vững việc nuôi cá vược trên vùng đầm phá.

Áp dụng mô hình cải tiến sử dụng kết hợp thức ăn công nghiệp với thức ăn tươi có sẵn ở địa phương nhằm khắc phục những hạn chế về môi trường, tăng hiệu quả kinh tế cho ngư dân.

Nhu cầu con giống cao trong một vài năm tới, vì vậy việc cho cá vược sinh sản nhân tạo, tạo ra nguồn giống tại chỗ để phục vụ cho các hộ nuôi là rất cần thiết.

T T C - L T U C - N T T H - N T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tôn Thất Chất. *Kỹ thuật nuôi cá biển*. Trung tâm Phát triển Nông thôn - Trường Đại học Nông lâm Huế, 2005.
2. Tôn Thất Chất. *Kỹ thuật nuôi hải sản*. Khoa Thủy sản, Trường Đại học Nông lâm Huế, 2007.
3. Tôn Thất Chất. *Báo cáo điều tra tình hình nuôi trồng thủy sản tại Thừa Thiên Huế, 2009*.
4. Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ. *Sinh học và kỹ thuật nuôi cá chêm (*Lates calcarifer*, Bloch), Cần Thơ, 2003*.
5. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình nuôi trồng thủy sản 2000-2005 và giải pháp thực hiện đến năm 2010*.
6. UBND xã Quảng Công, huyện Quảng Điền. *Báo cáo tổng kết tình hình nuôi trồng thủy sản năm 2007, 2008, 2009*.
7. UBND thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang. *Báo cáo tổng kết tình hình nuôi trồng thủy sản năm 2008, 2009*.

TÓM TẮT

Nghề nuôi cá vược ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang phát triển. Kết quả điều tra 120 hộ ở các huyện Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Phú Lộc vào năm 2009 cho thấy: Số hộ tham gia nuôi có lãi chiếm 80-90%, hộ lãi trên 30 triệu đồng/ha chiếm 20-30%. Mô hình nuôi cá vược bằng thức ăn tươi được đa số người dân áp dụng (80%). Cá vược được nuôi dưới hai loại hình nuôi ao và nuôi lồng. Huyện Hương Trà và Phú Vang chủ yếu phát triển loại hình nuôi lồng, Quảng Điền thì phát triển loại hình nuôi ao. Phương thức nuôi chủ yếu là nuôi đơn, mật độ 1 con/m² với nuôi ao và 15-20 con/m³ với nuôi lồng.

ABSTRACT

SURVEY RESULTS FOR THE SITUATION OF SEABASS (*Lates calcarifer*) CULTURE IN LAGOONS OF THỪA THIÊN HUẾ PROVINCE

The culture of seabass (*Lates calcarifer*) is being expanded in Thừa Thiên Huế province. The survey on 120 households in Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang and Phú Lộc districts in 2009 reveals that 80-90% of households succeeded to get a profit, and 20-30% households gained the profit of more than 30 million VND/ha. 80% of households applied the culture of seabass using trash fish feed with two types of culture: pond culture and cage culture. In Hương Trà and Phú Vang districts, the dominant type of culture was cage culture while in Quảng Điền district, it was pond culture. The monoculture was mainly adopted with the stocking density of 1 unit of seabass/m² and 10-15 units/m³ in a pond and a cage, respectively.